

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



-----o0o-----

Số: 1701-1/2023/CV-AAT

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**
Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 4 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2022

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		447.221.040.571	343.223.419.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	15.812.579.609	93.316.439.908
111	1. Tiền		15.812.579.609	90.202.549.908
112	2. Các khoản tương đương tiền			3.113.890.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10	1.010.230.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.010.230.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		414.149.320.806	211.634.262.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	118.310.020.093	40.608.448.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	239.453.952.946	141.713.228.613
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.900.000.000	
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.485.347.767	29.312.585.994
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	15.738.219.127	17.819.372.760
141	1. Hàng tồn kho		15.738.219.127	17.819.372.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		510.691.029	19.453.344.337
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		387.632.070	19.330.285.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		609.696.511.311	633.388.995.336
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		66.450.000.000	55.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	66.450.000.000	55.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		180.167.384.612	434.928.202.407
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	173.366.191.934	426.431.944.440
222	- Nguyên giá		365.278.296.297	688.719.804.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-191.912.104.363	-262.287.860.177
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.801.192.678	8.496.257.967
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	8.851.528.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-477.684.322	-355.270.033
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	272.532.909.484	
231	- Nguyên giá		344.585.433.284	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-72.052.523.800	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5.931.923.000	55.217.003.411
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	55.217.003.411
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.292.294.215	20.921.789.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	17.292.294.215	20.921.789.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.056.917.551.882	976.612.415.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		317.022.676.267	307.875.600.855
310	I. Nợ ngắn hạn		135.729.762.764	115.701.731.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	7.794.628.305	12.872.688.710
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		3.380.749.000	1.655.033.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	24.159.150.004	7.280.213.249
314	4. Phải trả công nhân viên		3.438.921.896	4.874.512.912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			40.264.699
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	880.636.741	9.662.750.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	95.974.583.988	79.215.175.268
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		181.292.913.503	192.173.869.329
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	44.939.363.709	53.687.591.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	136.353.549.794	138.486.277.620
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		739.894.875.615	668.736.814.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	739.894.875.615	668.736.814.476
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638.014.890.000	638.014.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		638.014.890.000	638.014.890.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.632.485.615	30.474.424.476
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.306.808.345	1.660.768.217
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		90.325.677.270	28.813.656.259
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.056.917.551.882	976.612.415.331



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	269.072.255.903	67.877.676.040	961.625.809.112	473.174.997.084
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	269.072.255.903	67.877.676.040	961.625.809.112	473.174.997.084
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	253.778.621.060	65.746.994.334	807.231.200.334	415.794.428.822
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	15.293.634.843	2.130.681.706	154.394.608.778	57.380.568.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	22.187.267	658.630.862	215.411.456	1.103.229.507
22	7. Chi phí tài chính		7.383.770.999	2.851.508.474	21.149.803.005	10.629.358.040
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.617.165.106	2.659.164.868	18.463.248.617	10.629.358.040
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.227.615.802	2.293.664.561	2.492.847.148	2.161.163.311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.285.197.986	2.293.664.561	17.369.322.300	13.202.814.249
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.419.237.323	-2.355.860.467	113.598.047.781	32.490.462.169
31	11. Thu nhập khác	VI.08	642.317.624	6.353.207.427	658.420.874	6.394.149.014
32	12. Chi phí khác	VI.09	279.902.729	2.132.983.091	1.079.497.655	2.747.456.701
40	13. Lợi nhuận khác		362.414.895	4.220.224.336	(421.076.781)	3.646.692.313
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.781.652.218	1.864.363.869	113.176.971.000	36.137.154.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	412.310.989	799.469.392	22.851.293.730	7.772.631.515
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.369.341.229	1.064.894.477	90.325.677.270	28.364.522.967
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	21	17	1.416 HẠN	815
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	21	17	1.416 OÀN	815

Lê Thị Nguyễn

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng An Linh

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		231.919.215.336	530.646.005.672
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(231.933.385.880)	(739.316.559.223)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.971.179.327)	(21.406.651.277)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.493.781.422)	(9.918.311.178)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			(5.360.258.344)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54.574.657.382	103.350.070.327
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.201.866.622)	(99.362.781.964)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.893.659.467	(241.368.485.987)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		-36.900.000.000	-284.957.610
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(5.602.743.020)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			2.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.900.000.000)	(3.387.700.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				250.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	34.299.540.000	306.559.293.748
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-44.229.231.687	-241.326.577.646
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.929.691.687)	315.232.716.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.936.032.220)	70.476.529.485
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.748.611.829	19.726.020.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.812.579.609	90.202.549.908

Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tống Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT,

các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 . TIỀN		
Tiền mặt	14.757.898.340	24.784.330.040
Tiền gửi thanh toán	1.054.681.269	65.418.219.868
Các khoản tương đương tiền		3.113.890.000
Cộng	15.812.579.609	93.316.439.908
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Max International INC	9.770.653.230	7.291.654.478
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.511.619.327	4.361.388.207
Công ty TNHH TAV	2.616.173.127	
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)	252.553.594	5.824.482.181
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	2.853.795.117	10.600.876.073
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	7.689.254.932
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	6.898.145.167	
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát	36.202.105.952	
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát	5.376.099.470	
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	5.691.537.600	
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố	2.748.616.478	
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc	29.360.863.913	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.228.127.893	4.840.792.512
Cộng	118.310.020.093	40.608.448.383
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3.549.373.508	3.410.516.724
Công ty Cổ phần Lương Phát	115.872.326.012	97.123.696.578
Công ty Cổ phần Great Vina	10.297.293.416	5.404.639.286
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố		5.031.185.150
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	19.972.428.907	3.639.260.000
Công ty Cổ phần May Tatsu	46.249.524.713	24.273.873.460
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	22.933.925.292	
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt	3.380.103.638	
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	9.494.531.700	
Các nhà cung cấp khác	7.704.445.760	2.830.057.415
Cộng	239.453.952.946	141.713.228.613

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.385.347.767		29.312.585.994	
Tạm ứng	19.485.347.767		19.812.585.994	
Phải thu khác (1)	36.900.000.000		9.500.000.000	
b) Dài hạn	66.450.000.000		55.000.000.000	
Ký Quỹ	66.450.000.000		55.000.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(1)</i>	<i>15.000.000.000</i>		<i>15.000.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH Victory Việt Nam(2)</i>	<i>2.450.000.000</i>		<i>40.000.000.000</i>	
<i>Mua Bất động sản (3)</i>	<i>35.000.000.000</i>			
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(4)</i>	<i>14.000.000.000</i>			
Cộng (a+b)	122.835.347.767		84.312.585.994	

- (1) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (2) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (3) Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên sơn Thanh Hóa và một bên là Ông Lê Văn An.
- (4) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	4.396.305.766		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	880.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.461.877.361		10.820.449.343	
Cộng	15.738.219.127		17.819.372.760	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	270.061.729	
Công cụ, dụng cụ	8.920.982.941	12.642.831.637
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.600.607.498	3.683.064.154
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.500.642.047	4.595.893.727
Cộng	17.292.294.215	20.921.789.518

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<u>Khoản mục</u>	<u>Mẫu khuôn</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	765.000.000	8.086.528.000	8.851.528.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		1.572.651.000	1.572.651.000
Số cuối kỳ	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Số đầu năm		335.270.033	355.270.033
Tăng trong kỳ		138.140.799	138.140.799
Giảm trong kỳ		15.726.510	15.726.510
Số cuối năm		457.684.322	477.684.322
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	765.000.000	7.751.257.967	8.496.257.967
Số cuối kỳ	765.000.000	6.056.192.678	6.801.192.678

;09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Nhà cửa VKT</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm			
Tăng trong kỳ	5.508.752.095	552.066.938.674	557.575.690.769
Giảm trong kỳ	308.658.200	212.681.599.285	212.990.257.485
Số cuối năm	5.200.093.895	339.385.339.389	344.585.433.284
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Số đầu năm			
Tăng trong kỳ	69.568.519	109.586.618.456	109.656.186.975
Giảm trong kỳ	63.342.633	37.540.320.542	37.603.663.175
Số cuối năm		72.046.297.914	72.052.523.800
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ	5.200.093.895	267.339.041.475	272.532.909.484

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		49.285.080.411
Cộng	5.931.923.000	55.217.003.411

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA		109.278.000
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may Minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.570.013.891	5.463.710.602
Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân		76.600.000
Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech	295.194.210	344.908.215
Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa		4.281.366.346
Công ty TNHH XD Thanh Hóa - Cty TNHH	242.088.328	
Công ty TNHH TM dịch vụ BPTECH	217.519.999	
Công ty TNHH Phồn Thịnh -TAE GWANG	165.305.900	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Lam Sơn	142.560.001	
Cty TNHH CHỈ MAY AMERICAN & EFIRD Việt nam	151.097.393	
Công ty CP đầu tư PRO- INCA	684.506.366	
Công ty CP sản xuất công nghệ Đông Nam Á	151.423.344	
Nhóm Nhà cung cấp khác	1.649.036.347	2.070.943.021
Cộng	7.794.628.305	12.872.688.710

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	7.280.213.249	122.285.023.173	105.406.086.418	24.159.150.004
Thuế đất	163.485.648	98.383.724.734	98.547.210.382	
Thuế TNCN	426.718	945.470.262	1.048.082	944.848.898
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	7.116.300.883	22.875.049.332	6.847.827.954	23.143.522.261
khoản phải nộp khác		70.778.845		70.778.845
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn	880.636.741	9.662.750.000		
Phải trả khác ngắn hạn(BHXH)	880.636.741	23.750.000		
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		9.639.000.000		
b) Dài hạn	44.939.363.709	53.687.591.709		
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169		
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540		
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000		
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam		18.401.088.000		
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	19.172.160.000	9.519.300.000		
Cộng (a+b)	45.820.000.450	63.350.341.709		
15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)				
16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)				
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	11,840%	75.528.250.000	6,00%	38.300.250.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,770%	11.283.400.000	1,75%	11.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,175%	1.115.000.000	0,18%	1.115.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,790%	5.038.500.000	0,79%	5.017.500.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,700%	4.460.000.000	0,70%	4.460.000.000
Các cổ đông khác	84,725%	540.589.740.000	90,59%	577.972.140.000
Cộng	100%	638.014.890.000	100%	638.014.890.000
16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Kỳ này		Kỳ trước
Vốn góp đầu năm		638.014.890.000		638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ		638.014.890.000		638.014.890.000
16.4 Cổ phiếu		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63.801.489		63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		63.801.489		63.801.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông		63.801.489		63.801.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP		10.000 đ/CP
16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển		439.500.000		439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000		18.000.000
Cộng		457.500.000		457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	15.648,19	3.685,94

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.394.511.462	56.710.640.405
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.750.878.000	10.593.478.000
Hoạt động kinh doanh KS	5.231.482	11.000.000
Hoạt động thương mại	230.474.723.634	28.634.154
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	446.911.325	533.923.481
Cộng	269.072.255.903	67.877.676.040
02 . DOANH THU THUẬN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.394.511.462	56.710.640.405
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.750.878.000	10.593.478.000
Hoạt động kinh doanh KS	5.231.482	11.000.000
Hoạt động thương mại	230.474.723.634	28.634.154
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	446.911.325	533.923.481
Cộng	269.072.255.903	67.877.676.040
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	33.160.673.245	58.244.143.161
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.386.698.066	6.981.109.311
Hoạt động kinh doanh KS		46.340.450
Hoạt động thương mại	210.331.245.608	
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	
Hoạt động khác	1.898.504.141	475.401.412
Cộng	253.778.621.060	65.746.994.334
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	22.187.267	42.985.810
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		615.645.052
Cộng	22.187.267	658.630.862
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6.617.165.106	2.659.164.868
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	766.605.893	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		192.343.606
Cộng	7.383.770.999	2.851.508.474

	Kỳ này	Kỳ trước
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	1.227.615.802	
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.227.615.802	
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	2.030.865.786	989.499.249
Chi phí khấu hao	130.792.431	121.329.023
Chi phí mua ngoài	3.003.092.063	741.510.204
Chi phí thuế, phí, lệ phí	66.653.209	432.553.585
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	53.794.497	8.772.500
Cộng	5.285.197.986	2.293.664.561
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	642.317.624	6.353.207.427
Cộng	642.317.624	6.353.207.427
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	279.902.729	2.132.983.091
Cộng	279.902.729	2.132.983.091
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	1.781.652.218	1.864.363.869
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	279.902.729	2.132.983.091
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>279.902.729</i>	<i>2.132.983.091</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	2.061.554.947	3.997.346.960
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>412.310.989</i>	<i>799.469.392</i>
Thuế TNDN phải nộp	412.310.989	799.469.392
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	1.369.341.229	1.064.894.477
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	1.369.341.229	1.064.894.477
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63.801.489	63.801.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	21	17
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	21	17
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	684.200.377	59.211.500
Chi phí nhân công	13.247.388.081	13.925.061.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.014.865.584	676.869.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.569.468.955	1.389.677.035
Cộng	21.515.922.997	16.050.818.828

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	34.299.540.000	306.559.293.748
Cộng	34.299.540.000	306.559.293.748
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	44.229.231.687	241.326.577.646
Cộng	44.229.231.687	241.326.577.646

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Tên tổ chức - cá nhân****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần May Tatsu

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần Lương Phát

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Great Vina

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

Q/ hệ liên kết

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn

Q/ hệ liên kết

Công ty TNHH Victory Việt Nam

Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	9.373.286.035	14.213.641.304
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	10.333.398.837	110.887.749.752
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		405.467.920
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		5.035.864.662
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	49.370.200	3.358.325.760
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		19.756.055.072	133.901.049.398

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	600.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		732.369.390
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng		645.000.000	1.077.369.390

c) . Giao dịch tài chính

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		
Cho công ty vay			840.000.000
Thu nợ cho vay			840.000.000
Cộng			840.000.000

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.549.373.508	3.410.516.724
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	10.297.293.416	5.404.639.286
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	46.249.524.713	24.273.873.460
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	115.872.326.012	97.123.696.578
Cộng		175.968.517.649	130.212.726.048

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.799.729.225	7.689.254.932
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98.100.000	
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.308.000.000	
Cộng		9.205.829.225	7.689.254.932

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)**04 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)****05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)****06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 08)****07 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023



Tống Anh Linh

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	532.105.729.382	150.503.128.794	5.774.538.821	336.407.620	688.719.804.617
2	Tăng trong năm	222.141.451.809	5.274.437.899	-	195.000.000	227.610.889.708
	- Do mua sắm	222.141.451.809	5.274.437.899	-	195.000.000	227.610.889.708
3	Giảm trong năm	550.743.739.828	308.658.200	-	-	551.052.398.028
	- Do phân loại lại nhóm	550.743.739.828	308.658.200	-	-	551.052.398.028
4	Số cuối kỳ	203.503.441.363	155.468.908.493	5.774.538.821	531.407.620	365.278.296.297
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	168.800.345.054	88.828.097.348	4.323.010.155	336.407.620	262.287.860.177
2	Tăng trong kỳ	23.589.331.745	4.190.450.075	393.181.812	13.209.677	28.186.173.309
	- Do trích khấu hao TSCĐ	23.589.331.745	4.190.450.075	393.181.812	13.209.677	28.186.173.309
3	Giảm trong kỳ	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
	- Do phân loại lại nhóm	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
4	Số cuối kỳ	93.827.747.676	93.018.547.423	4.716.191.967	349.617.297	191.912.104.363
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	363.305.384.328	61.675.031.446	1.451.528.666	-	426.431.944.440
2	Số cuối kỳ	109.675.693.687	62.450.361.070	1.058.346.854	181.790.323	173.366.191.934

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Nguyễn

HL



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.010.230.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.010.230.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(A+B)	68.332.230.000		68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Nguyễn



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	95.974.583.988	95.974.583.988	244.263.546.219	227.504.137.499	79.215.175.268	79.215.175.268
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	27.738.613.988	27.738.613.988	76.290.711.737	107.321.273.017	58.769.175.268	58.769.175.268
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	49.135.970.000	49.135.970.000	108.612.834.482	59.476.864.482	-	-
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	18.600.000.000	18.600.000.000	38.600.000.000	39.946.000.000	19.946.000.000	19.946.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	20.760.000.000	20.760.000.000	500.000.000	500.000.000
b						
VAY DÀI HẠN	136.353.549.794	136.353.549.794	28.042.554.967	30.175.282.793	138.486.277.620	138.486.277.620
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	24.700.000.000	24.700.000.000	26.000.000.000	1.300.000.000		
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	111.653.549.794	111.653.549.794	2.042.554.967	28.875.282.793	138.486.277.620	138.486.277.620
Tổng cộng (a+b)	232.328.133.782	232.328.133.782	272.306.101.186	257.679.420.292	217.701.452.888	217.701.452.888

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000		439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm	290.014.890.000				28.813.656.259	318.828.546.259
- Tăng vốn năm nay	290.014.890.000					290.014.890.000
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ	250.000.000.000					250.000.000.000
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.014.890.000					40.014.890.000
- Lãi năm nay					28.813.656.259	28.813.656.259
3. Số giảm trong năm		210.000.000			74.815.277.000	75.025.277.000
- Chi phí phát hành		210.000.000				210.000.000
- Chia cổ tức					74.815.277.000	74.815.277.000
4. Số cuối năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
2. Số tăng trong kỳ					90.325.677.270	90.325.677.270
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi kỳ này					90.325.677.270	90.325.677.270
3. Số giảm trong kỳ					19.167.616.131	19.167.616.131
-Biên bản thanh tra thuế					27.169.431	27.169.431
- Chia cổ tức					19.140.446.700	19.140.446.700
4. Số cuối kỳ	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	101.632.485.615	668.736.814.476

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Nguyễn

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày: 31/12/2022

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD kỳ này	Doanh thu cho thuê phân bổ cho kỳ này	KQKD kỳ này (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	269.072.255.903	1.560.000.000	270.632.255.903	
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	269.072.255.903	1.560.000.000	270.632.255.903	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	253.778.621.060	1.127.322.816	254.905.943.876	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		15.293.634.843	432.677.184	15.726.312.027	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	22.187.267		22.187.267	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7.383.770.999		7.383.770.999	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.617.165.106		6.617.165.106	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.227.615.802		1.227.615.802	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.285.197.986		5.285.197.986	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.419.237.323	432.677.184	1.851.914.507	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	642.317.624		642.317.624	
32	12. Chi phí khác	VI.09	279.902.729		279.902.729	
40	13. Lợi nhuận khác		362.414.895		362.414.895	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.781.652.218	432.677.184	2.214.329.402	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	412.310.989	86.535.437	498.846.426	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.369.341.229	346.141.747	1.715.482.976	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	21	5	27	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	21	5	27	

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023



(Signature)
Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Thanh lý BĐS Đầu tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	27.394.511.462	230.474.723.634	0	11.203.020.807	269.072.255.903		269.072.255.903
2	Doanh thu thuần nội bộ			0	10.285.202.207	255.006.236.862	0	255.006.236.862
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	34.388.289.047	210.332.745.608		5.285.197.986	5.285.197.986		5.285.197.986
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ				15.570.400.193	260.291.434.848	0	260.291.434.848
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	34.388.289.047	210.332.745.608	0	15.570.400.193	260.291.434.848	0	260.291.434.848
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			0				
5	doanh	-6.993.777.585	20.141.978.026	0	-4.367.379.386	8.780.821.055		8.780.821.055
6	Chi mua TSCĐ					227.610.889.708		227.610.889.708
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
7	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							
8	phân bổ							
	b) Báo cáo theo khu vực địa lý							

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	269.072.255.903	0	269.072.255.903		269.072.255.903
	Trong đó					
	D/thu Gia công	27.394.511.462		27.394.511.462		27.394.511.462
	D/thu thương mại	230.474.723.634		230.474.723.634		230.474.723.634
	Thanh lý BĐS Đầu tư	0		0		0
	D/thu CC dịch vụ	11.203.020.807		11.203.020.807		11.203.020.807
2	Giá vốn	253.778.621.060		253.778.621.060		253.778.621.060
2	Lợi nhuận thuần	15.293.634.843	0	15.293.634.843		15.293.634.843
3	Chi mua TSCĐ	227.610.889.708		227.610.889.708		227.610.889.708

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Văn Tuấn
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

Số: 1701/2023/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022)

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.864.363.869	1.781.652.218	(4,45%)
Lợi nhuận sau thuế	1.064.894.477	1.369.341.229	28,59%

2/ Nguyên nhân:

Quý 4/2022 doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng ổn định; doanh thu hoạt động gia công giảm 51,70% so với Quý 4/2021 (do tác động tình hình lạm phát kinh tế thế giới); doanh thu hoạt động thương mại tăng 804,894%, dẫn đến tổng doanh thu Quý 4/2022 tăng 296,4% so với Quý 4/2021. Tuy nhiên chi phí giá vốn hoạt động gia công tăng và chi phí tài chính tăng 158,96% (do đầu tư Nhà máy may Quý Lộc và nhà máy may Sơn Hà) nên lợi nhuận sau thuế tăng 28,59% với Quý 4/2021. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST Quý 4/2022 của Công ty tăng so với Quý 4/2021.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT ./.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
TIÊN SƠN
THANH HÓA
Trịnh Xuân Lượng